

Số: 1868 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 05 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 1)
Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2024**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ các Quyết định: số 1255/QĐ-UBND ngày 28/4/2022; số 2454/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;

Căn cứ các Quyết định: số 3558/QĐ-UBND ngày 24/10/2022; số 4336/QĐ-UBND ngày 16/12/2022; số 1125/QĐ-UBND ngày 28/4/2023; số 2168/QĐ-UBND ngày 27/7/2023; số 3788/QĐ-UBND ngày 14/11/2023; số 4336/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2024 của một số dự án;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 28/5/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 1) Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2024;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 1803/KHĐT-THQH ngày 05/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định điều chỉnh, bổ sung (lần 1) Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2024:

1. Điều chỉnh nguồn vốn vay như sau:

- Điều chỉnh giảm nguồn Trái phiếu chính quyền địa phương từ 414,7 tỷ đồng thành 378,2 tỷ đồng (giảm 36,5 tỷ đồng).

- Điều chỉnh tăng nguồn vay lại ODA từ 0 tỷ đồng thành 36,5 tỷ đồng.

2. Tổng vốn đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách thành phố phân bổ kỳ này là 3.508,984 tỷ đồng, số còn lại chưa phân bổ là 1.613,085 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Bổ sung vốn để xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu là 1.302,736 tỷ đồng.

- Bổ sung có mục tiêu cho quận Hồng Bàng để thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của thành phố là 8,393 tỷ đồng.

- Bổ sung vốn cho các chương trình, dự án của thành phố là 2.197,854 tỷ đồng. Bao gồm:

+ Nguồn vốn vay lại ODA: 36,5 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn ngân sách thành phố 2.161,354 tỷ đồng. Phân bổ theo thứ tự ưu tiên như sau:

(1) Thanh toán cho các dự án đã phê duyệt quyết toán;

(2) Dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong năm 2024;

(3) Dự án đang triển khai, hoàn thành sau năm 2024;

(4) Dự án khởi công mới.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan:

- Thông báo chi tiết kế hoạch vốn cho từng địa phương, dự án để triển khai thực hiện kế hoạch vốn được giao, trong đó: thông báo chi tiết mức vốn của các nhiệm vụ: chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án, thu hồi vốn ứng trước và thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản cho từng dự án theo mức vốn đã được Hội đồng nhân dân thành phố quyết định theo Luật Đầu tư công và các quy định hiện hành có liên quan; ưu tiên cân đối đủ vốn cho công tác giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu tái định cư để đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng.

- Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị khẩn trương hoàn thành việc lập, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt các dự án đầu tư đã được phê duyệt chủ trương đầu tư, làm cơ sở để đề xuất phân bổ hết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024.

- Theo dõi, đôn đốc, tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công theo quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan:

- Khẩn trương nhập dự toán cho các dự án trên Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS), đồng thời hướng dẫn, đôn đốc Phòng Tài chính - Kế hoạch các quận, huyện nhập dự toán cho dự án của các quận, huyện trên TABMIS.

- Tổng hợp, báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công theo quy định.

3. Giao Kho bạc Nhà nước Hải Phòng: Chủ trì, phối hợp với các chủ đầu tư và các cơ quan liên quan kiểm soát quá trình giải ngân vốn đầu tư công theo quy định và Thông báo của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Đẩy mạnh thu hồi tạm ứng vốn đầu tư công quá hạn của từng dự án và báo cáo cấp có thẩm quyền kiên quyết xử lý các chủ đầu tư còn số dư tạm ứng quá hạn lớn, không tích cực thu hồi tạm ứng vốn đầu tư công.

4. Giao Chủ đầu tư các dự án được giao kế hoạch vốn năm 2024:

- Tập trung rà soát và đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án trong tất cả các khâu từ lựa chọn nhà thầu, khảo sát thiết kế, lập dự toán, cho đến thi công, mau sắm, lắp đặt, nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

- Trong từng dự án phải ưu tiên cân đối đủ vốn cho công tác giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu tái định cư; phối hợp với các địa phương đẩy mạnh thực hiện công tác giải phóng mặt bằng.

- Khẩn trương hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục thanh toán, quyết toán dự án hoàn thành để giải ngân kế hoạch vốn được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc Nhà nước Hải Phòng và Thủ trưởng các ngành, cấp, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.//

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ KHĐT, Bộ TC (để báo cáo);
- TTTU, TT HĐND TP (để báo cáo);
- CT, các PCT UBND TP;
- Các Sở: KHĐT, TC;
- Chủ đầu tư các Dự án tại Biểu đính kèm;
- Cục Thống kê TP, Cục Thuế TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các phòng CV;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Quân

PHỤ LỤC I: TỔNG NGUỒN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số **1868**/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công năm 2024		
		Đã giao tại Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/giảm
	Nguồn ngân sách thành phố và nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	19.217.300	19.217.300	0
1	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	4.008.200	4.008.200	0
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	14.472.400	14.472.400	0
3	Nguồn xổ số kiến thiết	42.000	42.000	0
4	Vốn vay, bao gồm:	414.700	414.700	0
-	Vay lại ODA	0	36.500	36.500
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	414.700	378.200	-36.500
5	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	280.000	280.000	0

PHỤ LỤC II: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1868/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Đã giao tại Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 15/12/2023					Kế hoạch đầu tư công năm 2024 điều chỉnh, bổ sung kỳ này						Tăng/Giảm	
		Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số kiến thiết	Vốn vay	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số kiến thiết	Vốn vay		Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp
	Nguồn ngân sách thành phố và nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	19.217.300	4.008.200	14.472.400	42.000	414.700	280.000	19.217.300	4.008.200	14.472.400	42.000	414.700	280.000	0
1	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất và tiền thuê đất	1.000.000	0	1.000.000	0	0	0	1.000.000	0	1.000.000	0			0
2	Bổ sung có mục tiêu và phân cấp cho các quận, huyện	4.298.093	773.741	3.524.352	0	0	0	4.306.486	773.741	3.532.745	0			8.393
2.1	Bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện	1.805.999	541.799	1.264.200	0	0	0	1.805.999	541.799	1.264.200	0			0
2.2	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách cấp huyện được điều tiết	1.971.094	75.642	1.895.452	0	0	0	1.971.094	75.642	1.895.452	0			0
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất được điều tiết	1.895.452	0	1.895.452	0	0	0	1.895.452	0	1.895.452	0			0
-	Nguồn đầu tư XDDB tập trung	75.642	75.642	0	0	0	0	75.642	75.642	0	0			0
2.3	Bổ sung có mục tiêu cho huyện Thủy Nguyên và huyện An Dương	521.000	156.300	364.700	0	0	0	521.000	156.300	364.700	0			0
-	Huyện Thủy Nguyên	240.000	72.000	168.000				240.000	72.000	168.000				0
-	Huyện An Dương	281.000	84.300	196.700				281.000	84.300	196.700				0
2.4	Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của thành phố							8.393		8.393				8.393
-	Quận Hồng Bàng							8.393		8.393				8.393
3	Xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu	2.047.629	617.629	1.430.000	0	0	0	3.350.365	617.629	2.732.736				1.302.736
4	Công tác quy hoạch	12.000	12.000	0	0	0	0	12.000	12.000	0	0	0	0	0
-	Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	12.000	12.000	0	0	0	0	12.000	12.000	0	0	0	0	0
5	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	48.510	14.500	34.010	0	0	0	48.510	14.500	34.010	0	0	0	0
6	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách	20.000	7.000	13.000	0	0	0	20.000	7.000	13.000	0	0	0	0
7	Bố trí vốn cho các dự án của thành phố	11.791.069	2.583.330	8.471.039	42.000	414.700	280.000	10.479.939	2.583.330	7.159.909	42.000	414.700	280.000	-1.311.130
7.1	Các dự án khác	6.669.000	2.583.330	3.763.670	42.000	0	280.000	8.866.854	2.583.330	5.546.824	42.000	414.700	280.000,0	2.197.854
-	Dự án sử dụng nguồn vốn ODA vay lại							36.500				36.500		36.500
	Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) thành phố Hải Phòng							36.500				36.500		36.500
-	Dự án sử dụng nguồn vốn khác của thành phố	6.669.000	2.583.330	3.763.670	42.000		280.000	8.830.354	2.583.330	5.546.824	42.000	378.200	280.000,0	2.161.354
7.2	Chưa giao chi tiết	5.122.069	0	4.707.369	0	414.700	0	1.613.085		1.613.085				-3.508.984

ST T	Huyện	Dã giao tại Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 15/12/2023									Kế hoạch đầu tư công năm 2024 điều chỉnh, bổ sung kỳ này												Tổng								
		Tổng số			Xã thực hiện từ năm 2022			Xã thực hiện từ năm 2023			Xã thực hiện từ năm 2024			Tổng số			Xã thực hiện từ năm 2021			Xã thực hiện từ năm 2022				Xã thực hiện từ năm 2023			Xã thực hiện từ năm 2024				
		Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)		Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Xã thực hiện từ năm 2024	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Tổng số	
6	Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên	755.000,000	220.000,000	535.000,000				405.000,000	120.000,000	285.000,000	350.000,000	100.000,000	250.000,000	755.710,000	220.000,000	535.710,000	710,000				710,000				405.000,000	120.000,000	285.000,000	350.000,000	100.000,000	250.000,000	710,000
								Xã Quảng Thành			Xã Phúc Lễ						Xã Thủy Đường				Xã Thủy Đường				Xã Quảng Thành			Xã Phúc Lễ			
								Xã Mỹ Đông			Xã Dương Quan										Xã Mỹ Đông				Xã Dương Quan			Xã Phúc Lễ			
								Xã Kiên Bái			Xã Phú Lễ										Xã Kiên Bái				Xã Phú Lễ			Xã Phú Lễ			
								Xã Thiên Hương			Xã Lưu Kỳ										Xã Thiên Hương				Xã Lưu Kỳ			Xã Lưu Kỳ			
								Xã Lâm Động			Xã Lập Lễ										Xã Lâm Động				Xã Lập Lễ			Xã Lập Lễ			
								Xã Hoàng Động			Xã An Lưu										Xã Hoàng Động				Xã An Lưu			Xã An Lưu			
								Xã Hòa Động			Xã Trung Hà										Xã Hòa Động				Xã Trung Hà			Xã Trung Hà			
								Xã Tân Dương			Xã Ngõ Lâu										Xã Tân Dương				Xã Ngõ Lâu			Xã Ngõ Lâu			
								Xã Thủy Sơn			Xã Thủy Triều										Xã Thủy Sơn				Xã Thủy Triều			Xã Thủy Triều			
						Xã Đông Sơn			Xã Tam Hưng										Xã Đông Sơn				Xã Tam Hưng			Xã Tam Hưng					

STT	Tên chương trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án/quyết toán dự án/dự toán chuẩn bị đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí và giải ngân đến hết năm 2023		Dữ liệu tại Quyết định số 4338/QĐ-UBND, ngày 15/12/2023 và Quyết định số 1487/QĐ-UBND, ngày 10/5/2024					Kế hoạch đầu tư công năm 2024 điều chỉnh, bổ sung kỳ này							Tăng			
							Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của NSTP	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Phân theo nguồn vốn			Phân theo hoạt động		Điều chỉnh kỳ này	Phân theo nguồn vốn				Phân theo hoạt động		
								Tổng số	Ngân sách thành phố						Nguồn xây dựng cơ bản tập trung (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Ngân sách xã số kiến thiết	Thu hồi vốn đã ứng trước	TT nợ đọng XDCB trước ngày 01/01/2015		Nguồn xây dựng cơ bản tập trung (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Ngân sách xã số kiến thiết		Trái phiếu chính quyền địa phương	Thu hồi vốn đã ứng trước	TT nợ đọng XDCB trước ngày 01/01/2015
6	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bến Rừng nối huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng và thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng và thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	KBNN HP	7882219	292	2021-2024	3279/QĐ-UBND ngày 12/11/2023 4541/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; 207/QĐ-BQL ngày 15/9/2023; 64/QĐ-BQL ngày 07/4/2022	1.940.931,000	685.960,000	835.490,000	1.371.244,449	121.773,449	170.000,000	40.750,000	129.250,000				358.100,000	40.750,000	232.350,000		85.000,000			188.100,000	
7	Dự án đầu tư xây dựng đường Đỗ Mười kéo dài đến đường trục VSIP và phát triển đô thị vùng phụ cận	Huyện Thủy Nguyên	KBNN HP	7959606	292	2022-2024	2362/QĐ-UBND 12/7/2022	1.066.840,000	1.066.840,000	1.066.840,000	592.627,082	592.627,082	10.000,000	4.000,000	6.000,000				27.765,000	4.000,000	23.765,000					17.765,000	
8	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối đường Liên phường với tuyến đường trong khu công nghiệp Nam Trang Cát, quận Hải An	Quận Hải An	KBNN HP	7828373	292	2020 - 2024	1254/QĐ-UBND, 05/5/2021 1092/QĐ-UBND, 26/4/2023; 1233/QĐ-UBND, 15/4/2024	168.262,602	168.262,602	162.675,332	130.039,183	130.039,183							18.606,500		18.606,500						18.606,500
9	Dự án nâng cấp, cải tạo mở rộng tuyến đường Hợp Đức, phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn	Quận Đồ Sơn	KBNN HP	7981900	292	2022-2024	4064/QĐ-UBND, 01/12/2022	112.953,116	112.953,116	121.546,097	37.125,854	37.125,854	49.200,000	19.200,000	30.000,000				57.476,000	19.200,000	38.276,000						8.276,000
10	Dự án nâng cấp, cải tạo mở rộng tuyến đường Thương Đức, phường Minh Đức, quận Đồ Sơn	Quận Đồ Sơn	KBNN HP	7981899	292	2022-2024	4063/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	67.290,561	67.290,561	70.670,963	47.204,969	47.204,969	1.700,000	1.700,000					12.064,000	1.700,000	10.364,000						10.364,000
11	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ cầu Lang An, xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo đến đường bờ ven biển	Huyện Vĩnh Bảo	KBNN HP	7767078	292	2020 - 2023	2662/QĐ-UBND, 31/10/2019; 1183/QĐ-UBND, 19/4/2022	1.343.185,295	1.343.185,295	1.314.085,295	971.019,380	971.019,380							71.015,000		71.015,000						71.015,000
12	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục Đại Thắng (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến tuyến kết nối với đường vào khu tái định cư, mặt cắt ngang đường 25m), phường Hòa Nghĩa, quận Dương Kinh	Quận Dương Kinh	KBNN HP	7971847	292	2022-2024	4068/QĐ-UBND, 02/12/2022	111.701,245	111.701,245	115.846,000	54.071,112	54.071,112	21.603,441	8.603,441	13.000,000				40.832,441	8.603,441	32.229,000						19.229,000
1.2	Các công trình công cộng							1.586.340,309	1.555.040,309	1.481.246,157	1.148.890,900	1.118.232,356	33.301,000	13.301,000	20.000,000				234.600,158	13.301,000	221.299,158						201.299,158
1	Dự án đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống lan can bảo vệ dọc tuyến đường hồ thoát nước và hồ điều hòa trên địa bàn các quận trung tâm thành phố	Các quận Lê Chân, Hải An, Ngô Quyền	KBNN HP	7971845	312	2022-2024	4007/QĐ-UBND, 28/11/2022; 1609/QĐ-UBND, 23/9/2024	66.011,416	66.011,416	69.283,628	48.150,000	48.150,000							5.900,000		5.900,000						5.900,000
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư đảo Cái Hải tại xã Nghĩa Lộ và tuyến đường kết nối khu tái định cư với đường Tân Vũ - Lạch Huyện	Huyện Cát Hải	KBNN HP	7947494	312	2022-2024	1728/QĐ-UBND, ngày 10/6/2022; 1371/QĐ-UBND, 24/10/2022 Pđ dự toán của UBND h.Cát Hải	232.963,488	232.963,488	232.963,488	186.053,264	186.053,264							18.500,000		18.500,000						18.500,000
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tổ dân phố Phương Khê, phường Đông Hòa, quận Kiến An	Quận Kiến An	KBNN quận Kiến An	7926966	312	2022-2024	2266/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	86.971,000	55.671,000	55.671,000	69.131,544	38.473,000							7.000,000		7.000,000						7.000,000
4	Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư Đảo Cái Hải - Giai đoạn I (tại các xã Văn Phong, Nghĩa Lộ và Hoàng Châu, diện tích 19,68ha)	Huyện Cát Hải	KBNN HP	7733318	312	2018-2024	547/QĐ-UBND, 14/3/2019; 1795/QĐ-UBND, 18/6/2021; 1515/QĐ-UBND, 02/6/2023	642.878,973	642.878,973	551.143,041	517.496,330	517.496,330							26.197,300		26.197,300						26.197,300
5	Chính trang sông Tam Bạc từ cầu Lạc Long đến cầu Hoàng Văn Thụ	Quận Hồng Bàng	KBNN HP	7919882	312	2021-2024	702/QĐ-UBND, 04/3/2022	557.515,432	557.515,432	572.185,000	328.059,562	328.059,562	33.301,000	13.301,000	20.000,000				177.002,858	13.301,000	163.701,858						143.701,858
1.3	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi							544.666,000	149.718,000	189.114,000	373.956,257	89.856,920							26.500,000		26.500,000						26.500,000
1	Dự án Hiện đại ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tại Hải Phòng	Các huyện Tiên Lãng, Cẩm Thủy, Thủy Nguyên và các quận Dương Kinh, Đồ Sơn	KBNN HP	7791305	272	2018-2023	1658/QĐ-BNN-HTQT, 04/5/2012; 2638/QĐ-UBND, 30/10/2019; 3996/QĐ-BNN-HTQT, 29/12/2023	287.932,000	44.564,000	83.960,000	165.054,600	32.667,700							5.000,000		5.000,000						5.000,000
2	Dự án củng cố, bảo vệ và nâng cấp tuyến đê biển I, đoạn từ K0+000-K1+500 và K17+000-K17+591	Quận Dương Kinh và quận Đồ Sơn	KBNN HP	7145304	283	Hoàn thiện năm 2024	1843/QĐ-UBND, 17/9/2009; 2337/QĐ-UBND, 28/12/2012; 1927/QĐ-UBND, 25/8/2015; 103/QĐ-UBND, 13/01/2023	256.734,000	105.154,000	105.154,000	208.901,657	57.189,220							21.500,000		21.500,000						21.500,000
II	Bảo vệ môi trường							99.715,600	99.715,600	99.715,600	74.378,723	74.378,723	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	7.000,000	0,000	7.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	7.000,000
1	Dự án Trung tâm điều khiển tích hợp dữ liệu quan trắc môi trường và lắp đặt các trạm quan trắc môi trường tự động giai đoạn 1	Thành phố Hải Phòng	KBNN HP	7956880	251	2022-2024	2281/QĐ-UBND, 13/9/2022	99.715,600	99.715,600	99.715,600	74.378,723	74.378,723							7.000,000		7.000,000						7.000,000
III	Giáo dục đào tạo							552.209,800	473.209,800	467.798,554	401.326,110	327.826,110	25.000,000	0,000	0,000	25.000,000	0,000	0,000	66.314,000	0,000	41.314,000	25.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	41.314,000
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Giáo dục thể chất Trường Đại học Hải Phòng	Quận Kiến An	KBNN HP	7143022	081	2010 - 2024	1641/QĐ-UBND ngày 25/8/2009; 1723/QĐ-UBND ngày 24/7/2015; 2003/QĐ-UBND ngày 14/7/2021	176.524,554	97.524,554	92.024,554	138.300,000	64.800,000							6.314,000		6.314,000						6.314,000
2	Dự án đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Công nghiệp Hải Phòng (giai đoạn 1)	Huyện An Lão	KBNN HP	7903968	093	2021-2024	905/QĐ-UBND, 28/3/2022	375.685,246	375.685,246	375.774,000	263.026,110	263.026,110	25.000,000			25.000,000			60.000,000		35.000,000	25.000,000					35.000,000
IV	Y tế							327.515,720	310.753,907	316.842,720	237.173,018	220.431,957	7.000,000	0,000	0,000	7.000,000	0,000	0,000	43.600,000	0,000	36.600,000	7.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	36.600,000
1	Dự án đầu tư xây dựng Nhà điều trị bệnh nhân 7 tầng tại Bệnh viện Kiến An	Quận Kiến An	KBNN HP	7955042	132	2022-2025	2288/QĐ-UBND, 13/7/2022; 45-BVKA/QĐ-BQLPTĐT ngày 16/11/2022	105.328,720	105.328,720	105.328,720	69.526,716	69.526,716	7.000,000			7.000,000			24.100,000		17.100,000	7.000,000					17.100,000

STT	Tên chương trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (Quản, khoán)	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án/quyết toán dự án/dự toán dự án/dự toán chuẩn bị đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí và giải ngân đến hết năm 2023		Đã giao tại Quyết định số 4338/QĐ-UBND, ngày 15/12/2023 và Quyết định số 1487/QĐ-UBND, ngày 10/5/2024		Kế hoạch đầu tư công năm 2024 điều chỉnh, bổ sung kỳ này								Tổng						
							Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của NSTP	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Phân theo nguồn vốn				Điều chỉnh kỳ này	Phân theo nguồn vốn				Phân theo hoạt động			
								Tổng số	Ngân sách thành phố						Nguồn xây dựng cơ bản tập trung (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn xã số kiến thiết	Thu hồi vốn đã ứng trước		TT nợ đọng XDCB trước ngày 01/01/2015		Nguồn xây dựng cơ bản tập trung (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn xã số kiến thiết	Trái phiếu chính quyền địa phương	Thu hồi vốn đã ứng trước	TT nợ đọng XDCB trước ngày 01/01/2015
2	Dự án xây dựng Vườn hoa tại Tô dân phố Trà Khê 3 (giáp trụ số Ủy ban nhân dân phường Anh Dũng) quận Đống Kinh	Quận Đống Kinh	KBNN HP	8029990	312	2023 - 2024	4072/QĐ-UBND ngày 27/11/2023; 849/QĐ-UBND ngày 25/3/2024	25.900,000	20.720,000	600,000								17.160,000		17.160,000						17.160,000	
3	Dự án cải tạo, chỉnh trang Công viên Dâm Vương, phường Hải Sơn, quận Đống Sơn	Quận Đống Sơn	KBNN HP	8041001	312	2023-2024	147/QĐ-UBND, 16/01/2024	68.350,000	54.680,000	829,000	829,000							45.760,000		45.760,000						45.760,000	
4	Dự án xây dựng Công viên xung quanh Nhà máy xử lý nước thải Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	Quận Lê Chân	KBNN HP	8035451	312	2023-2024	684/QĐ-UBND, 15/9/2024	37.813,958	30.251,166									29.834,732		29.834,732						29.834,732	
5	Dự án Vườn hoa tại phường Tráng Cát, quận Hải An	Quận Hải An	KBNN HP	8076593	161	2023-2024	1123/QĐ-UBND, 05/4/2024	21.343,968	17.075,174									15.169,136		15.169,136						15.169,136	
6	Dự án Vườn hoa khuôn viên ao Đình Năm Bả, phường Nam Hải, quận Hải An	Quận Hải An	KBNN HP	8076594	161	2023-2024	1010/QĐ-UBND, 03/4/2024	8.667,337	6.933,870									6.081,123		6.081,123						6.081,123	
7	Dự án Vườn hoa tại phường Thành Tô, quận Hải An	Quận Hải An	KBNN HP	8076592	161	2023-2024	1009/QĐ-UBND, 03/4/2024	21.208,317	16.966,654									16.966,296		16.966,296						16.966,296	
8	Dự án vườn hoa tại phường Nam Hải, quận Hải An	Quận Hải An	KBNN HP	8076998	161	2023-2024	1008/QĐ-UBND, 03/4/2024	20.205,185	16.164,148	0,000	0,000							14.486,207		14.486,207						14.486,207	